

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỪ NGÀY 15/12/2025 ĐẾN NGÀY 24/02/2026

Thống kê vào lúc 25/02/2026

STT	Mã định danh	Tên đơn vị	Hồ sơ tiếp nhận										Tổng số hồ sơ công bố trực tuyến có phát sinh hồ sơ	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số công bố trực tuyến có phát sinh hồ sơ	Số hồ sơ có thanh toán trực tuyến/tổng số hồ sơ có thanh toán phí
			Tổng số	Trong đó											
				Kỳ trước chuyển qua	Tiếp nhận trực tuyến	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến %	Chỉ tiêu 60%	Một phần	Toàn trình	Tiếp nhận trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính	Tiếp nhận trực tuyến Trong kỳ	Tiếp nhận trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính Trong kỳ			
	(1)	(2)	(3) = (5) + (9)	(4)	(5)	(6) = (5)/(3)*100		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(26)	(27) = (5)/(26)	(28)
I		Cấp tỉnh	82912	17809	26773	33,7	Không đạt	12863	13910	56139	22392	42711	47924	34,8	4109/13863
1	H32.01	Sở Dân tộc và Tôn giáo	4	3	4	100	Đạt	0	4	0	1	0	4	100	0/0
2	H32.02	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	3	3	1	33,3	Không đạt	0	1	2	0	0	3	33,3	0/0
3	H32.03	Sở Công thương	840	30	820	97,6	Đạt	10	810	20	800	10	840	97,6	15/41
4	H32.05	Sở Giáo dục và Đào tạo	96	2	96	100	Đạt	0	96	0	94	0	96	100	0/0
5	H32.08	Sở Khoa học và Công nghệ	92	53	92	100	Đạt	9	83	0	39	0	92	100	46/47
6	H32.11	Sở Nội vụ	314	49	306	97,5	Đạt	40	266	8	258	7	312	98,1	23/29
7	H32.13	Sở Tài chính	126	39	126	100	Đạt	126	0	0	87	0	126	100	0/0
8	H32.16	Sở Tư pháp	312	58	38	12,2	Không đạt	1	37	274	37	217	246	15,4	253/297
9	H32.18	Sở Xây dựng	346	201	344	99,4	Đạt	277	67	2	145	0	346	99,4	121/264
10	H32.19	Sở Y tế	524	264	519	99	Đạt	85	434	5	256	4	524	99	333/399
11	H32.21	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	9	5	9	100	Đạt	6	3	0	4	0	9	100	0/0
12	H32.24	Sở Nông Nghiệp và Môi Trường	74554	15656	18940	25,4	Không đạt	12282	6658	55614	16560	42338	71658	26,4	3202/7406
13	H32.25	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	278	32	277	99,6	Đạt	2	275	1	245	1	278	99,6	111/119
14	H32.53	Công an tỉnh Khánh Hòa	5381	1409	5168	96	Đạt	0	5168	213	3838	134	5172	99,9	0/5256
15	H32.90	Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa	33	5	33	100	Đạt	25	8	0	28	0	33	100	5/5
II		Cấp xã	95980	21908	84810	88,4	Đạt	36585	48225	11170	70198	3874	93365	90,8	49977/70364
1	H32.201	UBND phường Ba Ngòi	1321	399	1177	89,1	Đạt	343	834	144	829	93	1281	91,9	505/982
2	H32.202	UBND phường Bảo An	2954	209	2843	96,2	Đạt	1930	913	111	2652	93	2473	115	2370/2596
3	H32.203	UBND phường Bắc Cam Ranh	1794	542	1248	69,6	Đạt	454	794	546	1006	246	1760	70,9	860/1201
4	H32.204	UBND phường Bắc Nha Trang	2997	756	2910	97,1	Đạt	696	2214	87	2227	14	2931	99,3	1383/1872
5	H32.205	UBND phường Cam Linh	1523	164	1513	99,3	Đạt	870	643	10	1349	10	1509	100,3	717/1076
6	H32.206	UBND Phường Cam Ranh	849	184	778	91,6	Đạt	309	469	71	653	12	842	92,4	515/626
7	H32.207	UBND phường Đô Vinh	1635	151	1613	98,7	Đạt	931	682	22	1477	7	1591	101,4	1266/1374
8	H32.208	UBND phường Đông Hải	1661	140	1533	92,3	Đạt	857	676	128	1408	113	1601	95,8	1303/1465
9	H32.209	UBND phường Đông Ninh Hòa	1943	647	1638	84,3	Đạt	492	1146	305	1189	107	1927	85	648/1215
10	H32.210	UBND phường Hòa Thắng	1006	304	977	97,1	Đạt	259	718	29	679	23	989	98,8	428/742
11	H32.211	UBND phường Nam Nha Trang	3830	955	3462	90,4	Đạt	1000	2462	368	2729	146	3734	92,7	1354/2356
12	H32.212	UBND phường Nha Trang	2593	364	2372	91,5	Đạt	309	2063	221	2039	190	2558	92,7	810/1265
13	H32.213	UBND phường Ninh Chữ	944	120	888	94,1	Đạt	410	478	56	823	1	872	101,8	625/656
14	H32.214	UBND phường Ninh Hòa	3065	1185	2465	80,4	Đạt	772	1693	600	1816	64	3024	81,5	839/1305
15	H32.215	UBND phường Phan Rang	2743	143	2629	95,8	Đạt	1853	776	114	2543	57	2687	97,8	2302/2485
16	H32.216	UBND phường Tây Nha Trang	2816	958	2325	82,6	Đạt	405	1920	491	1630	228	2723	85,4	435/1343
17	H32.217	UBND xã Anh Dũng	443	67	353	79,7	Đạt	269	84	90	351	25	443	79,7	343/423
18	H32.218	UBND xã Bắc Ái	703	100	581	82,6	Đạt	392	189	122	575	28	694	83,7	493/624
19	H32.219	UBND xã Bắc Ái Đông	581	127	447	76,9	Đạt	250	197	134	447	7	566	79	313/452
20	H32.220	UBND xã Bắc Ái Tây	576	99	531	92,2	Đạt	213	318	45	464	13	563	94,3	338/516
21	H32.221	UBND xã Bắc Khánh Vĩnh	576	143	556	96,5	Đạt	258	298	20	429	4	572	97,2	286/387
22	H32.222	UBND xã Bắc Ninh Hòa	3242	1708	2424	74,8	Đạt	484	1940	818	1516	18	3235	74,9	719/2282
23	H32.223	UBND xã Cam An	1140	351	881	77,3	Đạt	382	499	259	689	100	1113	79,2	563/858
24	H32.224	UBND xã Cam Hiệp	430	120	342	79,5	Đạt	199	143	88	294	16	413	82,8	197/324
25	H32.225	UBND xã Cam Lâm	3124	734	2788	89,2	Đạt	952	1836	336	2385	5	3019	92,3	1449/1928
26	H32.226	UBND xã Cà Ná	1248	6	1211	97	Đạt	1037	174	37	1211	31	1226	98,8	1123/1180
27	H32.227	UBND xã Công Hải	704	30	652	92,6	Đạt	434	218	52	628	46	635	102,7	537/561
28	H32.228	UBND xã Diên Điền	1664	302	1314	79	Đạt	469	845	350	1168	194	1642	80	951/1143
29	H32.229	UBND xã Diên Khánh	2054	160	1646	80,1	Đạt	620	1026	408	1516	378	2000	82,3	1144/1452

30	H32.230	UBND xã Diên Lạc	794	89	668	84,1	Đạt	177	491	126	590	115	790	84,6	410/530
31	H32.231	UBND xã Diên Lâm	1283	480	1023	79,7	Đạt	402	621	260	716	87	1198	85,4	465/767
32	H32.232	UBND xã Diên Thọ	953	162	749	78,6	Đạt	289	460	204	696	95	928	80,7	440/651
33	H32.233	UBND xã Đại Lãnh	1344	337	1237	92	Đạt	650	587	107	993	14	1295	95,5	826/1092
34	H32.234	UBND xã Đông Khánh Sơn	402	31	391	97,3	Đạt	212	179	11	363	8	391	100	299/325
35	H32.235	UBND xã Hòa Trí	1440	789	1273	88,4	Đạt	121	1152	167	554	97	1430	89	268/849
36	H32.236	UBND xã Phước Hữu	2457	341	2303	93,7	Đạt	1425	878	154	2061	55	2395	96,2	1488/2215
37	H32.237	UBND xã Khánh Sơn	938	38	929	99	Đạt	705	224	9	895	5	913	101,8	821/868
38	H32.238	UBND xã Khánh Vĩnh	576	163	528	91,7	Đạt	180	348	48	394	19	555	95,1	300/387
39	H32.239	UBND xã Lâm Sơn	1086	140	1050	96,7	Đạt	717	333	36	931	15	1007	104,3	718/982
40	H32.240	UBND xã Mỹ Sơn	890	298	684	76,9	Đạt	284	400	206	552	40	835	81,9	425/724
41	H32.241	UBND xã Nam Cam Ranh	941	180	778	82,7	Đạt	247	531	163	623	138	922	84,4	507/781
42	H32.242	UBND xã Nam Khánh Vĩnh	360	66	351	97,5	Đạt	189	162	9	290	4	360	97,5	263/302
43	H32.243	UBND xã Nam Ninh Hòa	1430	674	1240	86,7	Đạt	112	1128	190	756	0	1429	86,8	278/919
44	H32.244	UBND xã Ninh Hải	2127	245	2065	97,1	Đạt	1116	949	62	1878	4	2085	99	1447/1835
45	H32.245	UBND xã Ninh Phước	2881	706	1917	66,5	Đạt	1023	894	964	1874	301	2847	67,3	1638/2362
46	H32.246	UBND xã Ninh Sơn	1907	103	1888	99	Đạt	1317	571	19	1804	0	1837	102,8	1628/1713
47	H32.247	UBND xã Phước Dinh	1258	125	1210	96,2	Đạt	599	611	48	1121	12	1227	98,6	727/794
48	H32.248	UBND xã Phước Hà	654	150	641	98	Đạt	272	369	13	503	1	634	101,1	453/565
49	H32.249	UBND xã Phước Hậu	2294	214	1972	86	Đạt	1447	525	322	1946	134	2221	88,8	1567/2014
50	H32.250	UBND xã Suối Dầu	829	128	775	93,5	Đạt	467	308	54	695	6	789	98,2	522/654
51	H32.251	UBND xã Suối Hiệp	1253	172	1154	92,1	Đạt	415	739	99	1049	32	1231	93,7	630/850
52	H32.252	UBND xã Tân Định	2204	1064	1767	80,2	Đạt	161	1606	437	1095	45	2203	80,2	308/1326
53	H32.253	UBND xã Tây Khánh Sơn	421	20	421	100	Đạt	220	201	0	401	0	408	103,2	310/341
54	H32.254	UBND xã Tây Khánh Vĩnh	304	98	273	89,8	Đạt	140	133	31	202	4	302	90,4	182/235
55	H32.255	UBND xã Tây Ninh Hòa	1151	633	814	70,7	Đạt	39	775	337	418	100	1141	71,3	163/787
56	H32.256	UBND xã Thuận Bắc	897	30	896	99,9	Đạt	530	366	1	867	0	874	102,5	749/777
57	H32.257	UBND xã Thuận Nam	1197	174	1134	94,7	Đạt	623	511	63	1023	0	1188	95,5	795/873
58	H32.258	UBND xã Trung Khánh Vĩnh	503	109	465	92,4	Đạt	246	219	38	379	15	487	95,5	293/399
59	H32.259	UBND xã Tu Bông	2003	541	2003	100	Đạt	826	1177	0	1462	0	1956	102,4	1292/1506
60	H32.260	UBND xã Vạn Hưng	1554	598	1439	92,6	Đạt	449	990	115	949	7	1539	93,5	811/1263
61	H32.261	UBND xã Vạn Ninh	3052	1015	2811	92,1	Đạt	1206	1605	241	2037	0	3028	92,8	1355/2156
62	H32.262	UBND xã Vạn Thắng	1817	549	1646	90,6	Đạt	662	984	171	1266	2	1778	92,6	914/1451
63	H32.263	UBND xã Vĩnh Hải	1098	142	1081	98,5	Đạt	580	501	17	956	0	1078	100,3	915/1044
64	H32.264	UBND xã Xuân Hải	1523	136	1137	74,7	Đạt	688	449	386	1137	250	1441	78,9	954/1338
		TỔNG CỘNG	178892	39717	111583	60,7	Đạt	49448	62135	67309	92590	46585	141289	62,2	54086/84227

64,21%